



AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)

TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, THUẾ - KIỂM TOÁN COM.PT

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà N.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 48

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tên giao dịch là HANOI MILK JONT - STOCK COMPANY, tên viết tắt là HANOIMILK.,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103026433 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 88 66 567/63 Fax: 04 88 66 564

Email: info@hanoimilk.com Webside: www.hanoimilk.com

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Hà Quang Tuấn Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Phạm Tùng Lâm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (Gọi tắt là Công ty) hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 48. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hà Quang Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 49/2020/BCKT.BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/11/2020, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2019-069-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-069-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.611.287.452	330.649.706.370
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.032.359.227	697.524.014
1. Tiền	111		2.032.359.227	697.524.014
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.940.000	5.940.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(126.660.000)	(126.660.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.421.759.033	168.533.410.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.341.567.230	40.173.176.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	116.501.540.978	137.508.317.540
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.670.418.880	8.694.325.062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.091.768.055)	(17.842.408.271)
IV. Hàng tồn kho	140		148.003.152.905	160.622.381.215
1. Hàng tồn kho	141	V.6	169.028.502.865	180.625.139.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.025.349.960)	(20.002.758.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.076.287	790.450.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	148.076.287	303.486.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	486.963.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.189.125.629	127.735.371.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.124.989.924	1.124.989.924
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.124.989.924	1.124.989.924
II. Tài sản cố định	220		88.087.385.277	84.529.168.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.246.958.679	83.625.168.612
<i>Nguyên giá</i>	222		225.660.098.300	229.806.480.118
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(153.413.139.621)	(146.181.311.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		14.374.378.923	-
<i>Nguyên giá</i>	225		14.760.587.848	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(386.208.925)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.466.047.675	903.999.986
<i>Nguyên giá</i>	228		2.326.374.852	1.606.338.943
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(860.327.177)	(702.338.957)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.034.062.000	14.500.623.757
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.034.062.000	14.500.623.757
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.466.117.578	26.466.117.578
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.000.000.000	27.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533.882.422)	(533.882.422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		476.570.850	1.114.471.912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	476.570.850	1.114.471.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		416.800.413.081	458.385.078.139

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		305.184.813.750	321.769.682.193
I. Nợ ngắn hạn	310		295.762.918.559	307.611.923.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	60.247.354.572	69.680.208.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.912.421.193	12.707.451.891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.567.058.151	4.649.112.963
4. Phải trả người lao động	314		3.788.125.435	3.731.700.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.200.648.085	1.962.368.112
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13.051.996.050	11.439.113.846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	201.995.315.073	203.441.967.678
II. Nợ dài hạn	330		9.421.895.191	14.157.759.076
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	9.421.895.191	14.157.759.076
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.615.599.331	136.615.395.947
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	111.615.599.331	136.615.395.947
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.597.500.000	4.597.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.286.084	3.817.286.084
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.160.418.827	1.160.418.827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(97.959.605.580)	(72.959.808.964)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(72.959.808.963)	(24.693.118.506)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(24.999.796.617)	(48.266.690.458)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		416.800.413.081	458.385.078.140

Phạm Thị Hòa
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH


Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.707.173.011	183.790.764.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.628.647.468	829.956.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.078.525.543	182.960.808.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.646.751.262	176.130.830.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.431.774.281	6.829.977.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	176.508.929	13.174.879
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.737.274.336	9.519.399.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.633.849.674	9.405.722.881
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	25.982.646.294	34.861.781.542
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.314.764.969	10.046.776.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.426.402.389)	(47.584.805.261)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.932.548.131	255.152.339
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.505.942.358	256.199.073
13. Lợi nhuận khác	40		4.426.605.773	(1.046.734)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		(24.999.796.616)	(47.585.851.995)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(24.999.796.616)	(47.585.851.995)


Phạm Thị Hòa
Người lập biểu


Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng


Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(24.999.796.616)	(47.585.851.995)
2. Điều chỉnh cho các khoản			11.505.317.507	42.035.466.059
Khấu hao tài sản cố định	02		7.776.025.260	12.555.527.757
Các khoản dự phòng	03		(2.728.048.498)	20.087.390.300
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(176.508.929)	(13.174.879)
Chi phí lãi vay	06		6.633.849.674	9.405.722.881
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(13.494.479.109)	(5.550.385.936)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		16.758.346.606	6.912.512.027
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		11.596.636.593	(36.141.246.699)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.402.351.953)	42.926.733.641
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		793.311.402	2.670.276.769
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.633.849.674)	(9.405.722.881)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(680.838.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.382.386.135)	731.328.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		132.319.818	(14.324.123.757)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.590.909.091	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.508.929	13.174.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.899.737.838	(14.310.948.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.651.488.443	253.195.169.440
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(110.990.693.253)	(240.576.743.150)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.843.311.680)	(3.210.047.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.182.516.490)	9.408.379.155
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.334.835.213	(4.171.241.265)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		697.524.014	4.868.765.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.032.359.227	697.524.014



Phạm Thị Hòa
Người lập biểu

Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng

Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tên giao dịch là HANOI MILK JONT - STOCK COMPANY, tên viết tắt là HANOIMILK.,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103026433 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Danh sách thành viên sáng lập	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN thay đổi lần 15 ngày 22/12/2009		Số thực góp tại 31/12/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%	83.740.000.000	41,87%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Sản xuất và buôn bán: sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, tranh ảnh, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- May trang phục; Mua bán vải; hàng may sẵn; giày dép; hàng da và giả da; Sản xuất hàng may sẵn;

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm khác làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 213 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 213 người)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trên cơ sở kế toán dồn tích (Trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán (nếu có) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh: được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng, Gồm: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập của Bảng Cân đối kế toán cho tới ngày đến hạn thanh toán.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán, chính sách tài chính hiện hành theo đó. Được phép trích lập giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu (sữa bột, hương liệu...), công cụ dụng cụ và thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công cụ dụng cụ trong kho chủ yếu là công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất (máy hút hạt nhựa, máy sấy hạt nhựa, máy mài,...)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Năm

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
- Khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị phần mềm máy tính (Nếu có). Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính và quy định hiện hành về khung khấu hao tài sản cố định.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Trong năm 2019, Chi phí xây dựng phát sinh liên quan đến cải tạo phòng Rót, mua sắm thiết bị phòng Rót, hoàn thành đầu tư đối với thiết bị thuê tài chính TPSEA/18 1015- VILC, phần mềm DMSPRO, phần mềm bán hàng qua mạng và thanh lý tài sản đầu tư đàn bò khi hết thời hạn hợp đồng.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí được phân bổ trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước trong năm của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ với thời gian tối đa không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ (Nếu có).

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh liên kết - Nếu có);

Phải trả người lao động phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động của năm tài chính.

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và từng tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Các khoản vay, nợ có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay, nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm Báo cáo được trình bày là các khoản đi vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

15. Các khoản chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn Cổ phần

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ và thặng dư vốn Cổ phần

(ii) Thặng dư vốn Cổ phần

Thặng dư vốn Cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

(iii) Cổ phiếu quỹ

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ) (nếu có): Khi Cổ phiếu được ghi nhận như Vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua Cổ phiếu, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào Vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo Vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của Vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của Cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn Cổ phần

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

(iv) Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và theo quy định của Pháp luật

Nhóm Công ty trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

17. Các quỹ được trích lập

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được trích chia Cổ tức cho các Cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm tài chính liền kề tiếp sau từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi
- Quỹ Đầu tư phát triển

18. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế GTGT được hoàn, Thuế môn bài, Thuế TNCN, Thuế Nhà thầu nước ngoài (nếu có) được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

(ii) Thuế TNDN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế TNDN hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số thuế TNDN phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại quy định tại Nghị định số 218/2013 NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013 NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013 NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hoá của Công ty chủ yếu là sản phẩm nhựa từ plastic.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

20. Giá vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn của Công ty chủ yếu là: Giá thành thành phẩm xuất tiêu thụ.

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) *Chi phí bán hàng* phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

(i) *Chi phí quản lý doanh nghiệp* phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

(ii) *Chi phí khác* là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể. Bộ phận chia theo khu vực địa lý, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác). Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty của năm tài chính là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	659.230.616	485.180.892
Tiền gửi ngân hàng - Việt Nam đồng	1.334.405.419	174.190.960
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	2.713.179	107.291.093
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	8.504.432	8.751.163
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	35.009.321	123.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.993.091	1.386.201
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	52.441.976
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	1.281.988.661	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch	3.196.735	3.196.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	38.723.192	38.152.162
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hà Nội - PGD Quang Minh	1.290.925	1.601.501
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh HN	139.891	139.891
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	21.488.834	22.574.967
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	21.261	21.298
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	15.782.281	13.814.505
Cộng	2.032.359.227	697.524.014

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Phụ lục 01

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phụ lục 02

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phụ lục 03

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	12.670.418.880	-	8.694.325.062	-
Tạm ứng	9.381.392.557	-	5.228.984.272	-
Ngô Quang Tuấn	-	-	15.000.000	-
Giáp Văn Tùng	-	-	5.000.000	-
Trần Ngọc Khánh	-	-	19.200.000	-
Đoàn Văn Bình	-	-	10.000.000	-
Lê Văn Hùng	-	-	365.000	-
Vũ Văn Bền	2.701.000	-	-	-
Hoàng Xuân Thắng	-	-	5.000.000	-
Trần Văn Lượng	-	-	-	-
Đình Văn Hưng	5.000.000	-	10.000.000	-
Phạm Văn Tuấn	(1.725.000)	-	26.050.000	-
Hoàng Văn Thuật (phòng KHCU)	3.049.141.279	-	207.898.669	-
Phạm Tùng Lâm (KTT)	3.041.316.549	-	1.646.616.549	-
Hoàng Duy Hưng	-	-	-	-
Dương Xuân Hải	3.000.000	-	3.000.000	-
Bùi Quang Mạnh	-	-	6.000.000	-
Phạm Thị Phương Hoa	1.710.000	-	1.464.000	-
Vũ Thị Hương Thủy	66.962.156	-	98.000.000	-
Kiều Đức Thành	-	-	51.607.831	-
Nghiêm Xuân Thi	-	-	19.500.200	-
Nguyễn Đức Lương	-	-	39.600.000	-
Đình Đức Vinh	797.123.268	-	658.307.840	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vũ Quang Phúc	1.488.853.700	-	1.500.613.700	-
Nguyễn Hữu Trường	165.700.000	-	165.700.000	-
Trần Quyết Tiến	15.700.000	-	30.200.000	-
Dương Bá Quyền	-	-	1.000.928	-
Ngô Kim Sơn	394.043.000	-	223.443.000	-
Trần Ngọc Thắng	49.019.000	-	49.019.000	-
Phan Văn Nam	21.101.500	-	192.461.500	-
Mai Văn Sao	36.716.095	-	34.816.095	-
Nguyễn Duy Lân	179.200.010	-	134.200.010	-
Đỗ Xuân Tứ	-	-	-	-
Vũ Thuận Châu	-	-	17.159.950	-
Nguyễn Thị Thùy	45.100.000	-	27.050.000	-
Nguyễn Thị Tuyết	20.730.000	-	30.710.000	-
Phải thu khác	3.289.026.323	-	3.465.340.790	-
Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	840.834.127	-	1.002.850.316	-
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	1.223.545.278	-	1.172.125.256	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Đức Tấn - Sài Gòn	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp KTC Việt Nam	-	-	23.280.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sao Đỏ	5.121.000	-	-	-
Lê Hải Hoàng (Giám đốc Chi nhánh Miền Nam)	-	-	47.559.300	-
Cao Mạnh Cường	97.000.000	-	97.000.000	-
Lê Trần Trí	12.000.000	-	12.000.000	-
Chừ Bá Long	90.000.000	-	90.000.000	-
Hoàng Phúc Hào	111.122.500	-	111.122.500	-
Nguyễn Mạnh Hùng	34.114.091	-	34.114.091	-
Phan Mạnh Hòa	59.678.901	-	59.678.901	-
Lê Anh Tuấn	25.000.000	-	25.000.000	-
Nguyễn Văn Phong	16.663.426	-	16.663.426	-
Bùi Mạnh Hà	150.000.000	-	150.000.000	-
Nguyễn Thanh Bình	42.000.000	-	42.000.000	-
Vũ Thế Anh	41.357.000	-	41.357.000	-
Trần Văn Ngọc	240.590.000	-	240.590.000	-
	12.670.418.880		8.694.325.062	

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-
Cộng	1.124.989.924	-	1.124.989.924	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	122.651.771.996	-	131.651.465.604	-
Công cụ, dụng cụ	13.847.002.082	-	14.025.773.787	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	166.512.191	-	646.509.725	-
Thành phẩm	30.245.425.415	-	32.293.469.160	-
Hàng hóa	2.117.791.181	-	2.007.921.181	-
	169.028.502.865	-	180.625.139.457	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn Công cụ, dụng cụ	148.076.287 148.076.287	303.486.627 303.486.627
b, Chi phí trả trước dài hạn Công cụ, dụng cụ	476.570.850 476.570.850	1.114.471.912 1.114.471.912
	<u>624.647.137</u>	<u>1.417.958.539</u>

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	14.433.267.848
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.034.062.000	67.355.909
Cộng	<u>3.034.062.000</u>	<u>14.500.623.757</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục 06

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 31/12/2018	33.412.943	1.558.426.000	14.500.000	1.606.338.943
Tăng trong kỳ	-	720.035.909	-	720.035.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	33.412.943	2.278.461.909	14.500.000	2.326.374.852
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2018	33.412.943	654.426.014	14.500.000	702.338.957
Khấu hao trong năm	-	157.988.220	-	157.988.220
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	33.412.943	812.414.234	14.500.000	860.327.177
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2018	-	903.999.986	-	903.999.986
Tại ngày 31/12/2019	-	1.466.047.675	-	1.466.047.675

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phụ lục 04

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phụ lục 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	2.964.559.276	4.812.866.987	2.566.491.305	718.183.594
- Thuế TNDN	89.626.056	-	60.073.525	149.699.581
- Thuế TNCN	2.792.011.110	282.603.071	581.287.840	3.090.695.879
- Thuế Tài Nguyên	61.862.540	65.651.280	43.568.480	39.779.740
- Tiền Thuế Đất	316.338.056	316.338.056	316.338.056	316.338.056
- Các loại thuế khác	-	37.019.020	37.019.020	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	342.661.113	15.913.000	7.668.000	334.416.113
	6.567.058.151	5.530.391.414	3.612.446.226	4.649.112.963

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.200.648.085	1.962.368.112
Chi phí phải trả khác	1.200.648.085	1.962.368.112
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.200.648.085	1.962.368.112

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	538.756.274	538.756.274	413.809.274	413.809.274
Bảo hiểm xã hội	9.955.346.335	9.955.346.335	8.233.423.749	8.233.423.749
Bảo hiểm Y tế	50.568.297	50.568.297	201.812.850	201.812.850
Bảo hiểm thất nghiệp	136.464.768	136.464.768	84.676.800	84.676.800
Phải trả phải nộp khác	2.370.860.376	2.370.860.376	2.505.391.173	2.505.391.173
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cường Dụ	-	-	95.810.000	95.810.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thiên Hà Anh	-	-	38.540.500	38.540.500
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	-	-	28.494.867	28.494.867
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	-	-	42.028.603	42.028.603
Công ty TNHH TM-DV Nam Giang	-	-	10.808.580	10.808.580
Quý dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	65.163.200	65.163.200
Phòng Kinh doanh	332.186.149	332.186.149	212.888.499	212.888.499
Trần Quyết Tiến	-	-	4.305.000	4.305.000
Hà Quang Tuấn	5.761.950	5.761.950	-	-
Dương Bá Quyền	53.760.150	53.760.150	30.022.931	30.022.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngô Kim Sơn	3.000.000	3.000.000	51.269.000	51.269.000
Nguyễn Duy Lê	1.950.000	1.950.000	-	-
Trần Đình Ứng	64.250.561	64.250.561	-	-
Nguyễn Thị Trung Hoa	13.127.368	13.127.368	-	-
Phan Văn Tiến	-	-	9.070.000	9.070.000
Dương Xuân Hải	2.335.000	2.335.000	8.298.725	8.298.725
Vũ Thị Hương Thủy	-	-	5.500.000	5.500.000
Đối tượng khác (Khách lẻ)	1.894.489.198	1.894.489.198	1.903.191.268	1.903.191.268
Cộng	13.051.996.050	13.051.996.050	11.439.113.846	11.439.113.846

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục 07

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(24.693.118.506)	184.882.086.405
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(47.585.851.995)	(47.585.851.995)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	680.838.462	680.838.462
Tại ngày 31/12/2018	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(72.959.808.963)	136.615.395.948
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(72.959.808.963)	136.615.395.948
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(24.999.796.616)	(24.999.796.616)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(97.959.605.579)	111.615.599.332

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác

Số thực góp tại 31/12/2019

	VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hà Quang Tuấn	43.750.000.000	21,88%
Bà Vũ Thị Thanh Vân	37.500.000.000	18,75%
Ông Lê Thế Hùng	10.010.000.000	5,01%
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	12.500.000.000	6,25%
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	12.500.000.000	6,25%
Cổ đông khác	83.740.000.000	41,87%
	200.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
d. Cổ phiếu	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	147.226.981.662	153.154.586.494
Doanh thu gia công	10.286.490.660	14.796.955.146
Doanh thu bán nguyên vật liệu	18.006.402	262.883.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.094.149.323	15.432.092.386
Doanh thu khác	81.544.964	144.247.273
	169.707.173.011	183.790.764.299

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	764.997.014	511.550.422
Hàng bán bị trả lại	858.693.160	-
Giảm giá hàng bán	4.957.294	318.405.794
	1.628.647.468	829.956.216

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	154.646.751.262	176.130.830.257
	154.646.751.262	176.130.830.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	176.508.929	13.174.879
	176.508.929	13.174.879

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	6.633.849.674	9.405.722.881
Chi phí tài chính khác	103.424.662	113.677.009
	6.737.274.336	9.519.399.890

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	6.242.473.389	6.770.542.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.260.519	257.679.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.300.861	43.896.660
Chi phí công cụ dụng cụ	273.369.669	2.086.750.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.546.241.856	18.849.863.293
Chi phí khác bằng tiền	-	6.853.050.163
	25.982.646.294	34.861.781.542

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	3.695.891.000	4.004.899.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.563.167	72.545.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.160.020	92.947.629
Thuế, phí, lệ phí	61.019.020	29.060.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.388.187.802	3.686.062.344
Chi phí khác bằng tiền	139.943.960	2.161.262.194
	10.314.764.969	10.046.776.534

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.590.909.091	-
Thu nhập khác	341.639.040	255.152.339
	8.932.548.131	255.152.339

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.716.666.695	-
Xóa sổ các khoản không thu hồi	11.363.555	146.710.618
Các khoản bị phạt	237.872.763	49.717.201
Chi phí khác	540.039.345	59.771.254
	4.505.942.358	256.199.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.359.227	697.524.014	2.032.359.227	697.524.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.045.207.979	32.150.083.056	32.045.207.979	32.150.083.056
	34.077.567.206	32.847.607.070	34.077.567.206	32.847.607.070
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	201.995.315.073	217.599.726.754	201.995.315.073	217.599.726.754
Phải trả người bán, phải trả khác	73.299.350.622	81.119.321.885	73.299.350.622	81.119.321.885
Chi phí phải trả	1.200.648.085	1.962.368.112	1.200.648.085	1.962.368.112
	276.495.313.780	300.681.416.751	276.495.313.780	300.681.416.751

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.032.359.227	-	-	2.032.359.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.045.207.979	-	-	32.045.207.979
	34.077.567.206	-	-	34.077.567.206
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	697.524.014	-	-	697.524.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.150.083.056	-	-	32.150.083.056
	32.847.607.070	-	-	32.847.607.070

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	201.995.315.073	9.421.895.191	-	211.417.210.264
Phải trả người bán, phải trả khác	73.299.350.622	-	-	73.299.350.622
Chi phí phải trả	1.200.648.085	-	-	1.200.648.085
	276.495.313.780	9.421.895.191	-	285.917.208.971
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	203.441.967.678	14.157.759.076	-	217.599.726.754
Phải trả người bán, phải trả khác	81.119.321.885	-	-	81.119.321.885
Chi phí phải trả	1.962.368.112	-	-	1.962.368.112
	286.523.657.675	14.157.759.076	-	300.681.416.751

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hà Quang Tuấn	Cổ đông
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ông Lê Thế Hùng	Cổ đông
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	Cổ đông
Cổ đông khác	Cổ đông

b. Số dư với các bên liên quan

Vay ngắn hạn

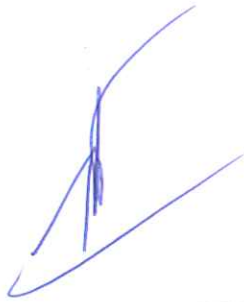
Bên liên quan	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	VND	Vay trong năm	Trả trong năm	VND
Công ty TNHH Phát Triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	530.000.000	150.000.000	-	680.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	22.402.000.000	12.620.000.000	13.838.500.000	21.183.500.000
Cộng	22.932.000.000	12.770.000.000	13.838.500.000	21.863.500.000

3. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội hoạt động kinh doanh liên tục.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính Kế toán Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Phạm Thị Hòa
Người lập biểu



Phạm Tùng Lâm
Kế toán trưởng



Hà Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

Phụ lục 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu	132.600.000	5.940.000	126.660.000	5.940.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9	132.600.000	5.940.000	126.660.000	5.940.000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	132.600.000	5.940.000	126.660.000	5.940.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa Hạ tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000	533.882.422	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng thu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Siêu thị mini An Việt	11.450.381	11.450.381	11.450.381	11.450.381
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Bắc Hà	12.144.293	12.144.293	12.144.293	12.144.293
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	25.289.278	25.289.278	25.289.278	25.289.278
Công ty TNHH Bảo Phương	-	-	5.535.085	5.535.085
Công ty Cổ phần May Chiến Thắng	11.089.156	11.089.156	11.089.156	11.089.156
Minimart CT1	4.792.777	4.792.777	4.792.777	4.792.777
Chi nhánh Công ty TNHH TM DV Đông Hưng	-	-	2.216.560	2.216.560
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Hội nhập Phát triển Đông Hưng tại TP.Hà Nội	-	-	1.821.395	1.821.395
Công ty Cổ phần TM và DV Tổng hợp Đức Thành	-	-	1.514.358	1.514.358
Công ty Cổ phần FC Việt Nam	-	-	10.646.465	10.646.465
Siêu thị mini FAMI	-	-	11.013.374	11.013.374
Siêu thị Family Mart	16.999.992	16.999.992	16.999.992	16.999.992
CN Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia Đình tại Hà Nội	-	-	13.782.925	13.782.925
Công ty Cổ phần Trung tâm Thương mại V+ Hòa Bình	60.420.482	60.420.482	60.420.482	60.420.482
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát (MINGLASS)	11.903.721	11.903.721	11.903.721	11.903.721
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hoàng I	-	-	1.819.681	1.819.681
Siêu thị Hải Đăng mart	10.724.880	10.724.880	10.724.880	10.724.880
Công ty TNHH Thương mại Huy Hùng	-	-	3.277.201	3.277.201
Cửa hàng Tiện ích Hiền Hường	-	-	4.536.194	4.536.194
Công ty Siêu thị HN -Tổng công ty TM Hà Nội	-	-	5.667.326	5.667.326
Công ty TMDY và XNK Hải Phòng TTTM Hải Phòng	-	-	3.865.682	3.865.682
Công ty TNHH 2-9 Hà Tây	-	-	7.655.974	7.655.974
Công ty TNHH TMDV và Đầu tư Hà Tây	-	-	7.600.449	7.600.449
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	37.047.200	37.047.200	37.047.200	37.047.200
Cửa hàng tự chọn B11 Kim Liên	6.479.145	6.479.145	6.479.145	6.479.145
Công ty Cổ phần 20 KLESS	10.210.382	10.210.382	10.210.382	10.210.382
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30.068.381	30.068.381	30.068.381	30.068.381
Siêu thị Long Bình	4.603.411	4.603.411	4.603.411	4.603.411
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	-	-	57.074.248	57.074.248
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi - Hà Nam	-	-	100.223.493	100.223.493

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2019

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Chi nhánh Siêu thị Vĩnh Yên - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	-	-	18.177.031	18.177.031
Chi nhánh Siêu thị Thái Nguyên - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	-	-	126.644.427	126.644.427
Công ty Cổ phần Đại Long Thành	9.023.514	9.023.514	9.023.514	9.023.514
Chi nhánh DNTN Xây dựng số 1 tỉnh Điện Biên - Siêu thị Mường Thanh Hà Nội	13.455.419	13.455.419	13.455.419	13.455.419
Siêu thị Ninemart	13.223.410	13.223.410	13.223.410	13.223.410
Công ty Cổ phần Nhất Nam	793.342.437	793.342.437	793.342.437	793.342.437
Siêu thị mini Onlia Mart	-	-	12.990.548	12.990.548
Công ty TNHH dinh dưỡng NUTRICARE(bò)	-	-	113.918.719	113.918.719
Công ty Cổ phần dinh dưỡng NUTRICARE	46.725.888	46.725.888	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987	4.365.927.987
NPP Minh Xuyên	-	-	24.037.485	24.037.485
HKDCT Nguyễn Quốc Cường	-	-	8.619.314	8.619.314
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Thùy Dung	125.668.392	125.668.392	125.668.392	125.668.392
Đỗ Thị Hà	-	-	35.831.765	35.831.765
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hưng Hà	33.501.800	33.501.800	33.501.800	33.501.800
Công ty TNHH Dịch vụ TM Hải Yến	32.484.507	32.484.507	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Long H	21.200.189	21.200.189	21.200.189	21.200.189
HKD Vũ Mạnh Phi	8.439.236	8.439.236	-	-
HKDCT Nguyễn Mạnh Thương	659.943.846	659.943.846	650.110.030	650.110.030
Công ty TNHH Song Toàn Việt Nam	66.771.453	66.771.453	66.771.453	66.771.453
HKDCT Lê Thị Nhị	-	-	15.518.092	15.518.092
HKDCT Nguyễn Thị Phú	-	-	33.555.540	33.555.540
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	-	21.867.747	21.867.747
Nguyễn Thị Vân	352.399.409	352.399.409	352.399.409	352.399.409
HKDCT Phạm Văn Chiến	564.822.770	564.822.770	567.418.661	567.418.661
Hộ Kinh doanh Phạm Văn Dũng	-	-	11.055.919	11.055.919
HKD Phan Văn Dũng	37.492.323	37.492.323	-	-
Vũ Văn Hậu	-	-	217.682.072	217.682.072
HKD Lê Văn Tùng	-	-	156.093.876	156.093.876
Công ty TNHH SX - TM Đại Linh	-	-	107.585.904	107.585.904
Công ty Cổ phần ĐT PT Thương mại Và DV Kiên Minh	41.021.089	41.021.089	187.328.039	187.328.039
Quầy giới thiệu sản phẩm	26.029.907	26.029.907	35.773.011	35.773.011
HKD Đào Thị Ngọc Tú	-	-	152.644.891	152.644.891
HKD Nguyễn Thị Thanh Bình	-	-	202.905.730	202.905.730
NPP Thành Đạt	-	-	76.051.821	76.051.821
Nhà Phân phối Phạm Thị Huệ	11.691.212	11.691.212	-	-

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

HKD Bùi Thị Hương	120.543.999	120.543.999	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt E	-	-	5.027.065	5.027.065
Công ty TNHH Việt Phát	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003	1.549.501.003
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại XNK Đại Việt Phát	-	-	8.290.055	8.290.055
HKDCT Nguyễn Văn Thành	859.712.342	859.712.342	975.139.478	975.139.478
HKDCT Nguyễn Văn Thái	395.314.819	395.314.819	395.314.819	395.314.819
Hộ Kinh doanh Lê Đình Hợi	-	-	100.707.766	100.707.766
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Thương mại Hòa Bình	-	-	3.791.083	3.791.083
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Hằng	-	-	38.216.553	38.216.553
HKD Hà Thị Huyền Trang	71.623.292	71.623.292	94.743.227	94.743.227
HKD Phước Bình	-	-	3.218.463	3.218.463
HKD Hồ Thị Hiền	112.030.008	112.030.008	48.392.725	48.392.725
Công ty TNHH Lê Trung	67.746.804	67.746.804	67.746.804	67.746.804
NPP Thiên Ân	-	-	1.568.060	1.568.060
Công ty TNHH Một thành viên Thành Kháng	-	-	40.356.843	40.356.843
Đại lý Bình Hồng	-	-	74.963.543	74.963.543
HKD Đinh Mạnh Quân (Quân Tuyền)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	2.504.432.551	2.504.432.551	-	-
Công ty TNHH TMDV Tân Phúc Tiến	-	-	168.376.502	168.376.502
HKD Lưu Thị Hoài	-	-	124.853.116	124.853.116
Hoàng Thị Hương	381.678.704	381.678.704	381.678.704	381.678.704
HKD Dương Thị Thanh Loan	572.868.823	572.868.823	572.868.823	572.868.823
HKDCT Lê Thị Ngát	437.623.303	437.623.303	437.623.303	437.623.303
Công ty TNHH DVTM & XNK Lộc Tài Phát	-	-	118.373.301	118.373.301
HKD Nguyễn Văn Phú	-	-	101.024.545	101.024.545
Nhà Phân Phối Phan Văn Quý	-	-	1.459.759	1.459.759
HKD Nguyễn Bá Huy	44.179.924	44.179.924	52.470.052	52.470.052
Công ty TNHH DVTM Bắc Ninh	-	-	2.610.909	2.610.909
Hộ Kinh doanh Cá thể Nguyễn Đức Mạnh	-	-	16.765.045	16.765.045
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Bích	-	-	45.768.252	45.768.252
Hoàng Thị Hương	-	-	75.180.034	75.180.034
Bế Huy Hoàng	-	-	520.991	520.991
DNTN Hạnh Lê	379.007.525	379.007.525	379.007.525	379.007.525
HKD Nhất Dũng	447.922.855	447.922.855	447.922.855	447.922.855
HKD Nông Thị Thảo (Phương Anh)	-	-	1.383.032	1.383.032
Doanh nghiệp Tư nhân Sứu Ngân	631.678.690	631.678.690	631.678.690	631.678.690
HKD CT Nguyễn Thị Đào	-	-	9.861.463	9.861.463
HKD Nguyễn Thị Hà	338.030.884	338.030.884	338.030.884	338.030.884
HKD Nguyễn Thị Hoàn	-	-	12.405.890	12.405.890
NPP Trần Thị Thu Hiền (Hiền Tuệ)	-	-	210.542.210	210.542.210

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Phạm Thị Mùi	-	-	162.110.072	162.110.072
HKDCT Phạm Thị Ngọc	726.134.894	726.134.894	726.134.894	726.134.894
Công ty Cổ phần Thương mại Thảo Nguyễn Vina	62.771.087	62.771.087	-	-
HKD Nguyễn Tuấn Quyết	-	-	57.705.475	57.705.475
Công ty TNHH Thiện phát HD	-	-	230.362.093	230.362.093
HKD Trần Thị Vân Anh	-	-	1.477.820	1.477.820
HKD Phạm Văn Hùng	15.341	15.341	20.423.013	20.423.013
Hộ KD cá thể Văn Phương	476.212.765	476.212.765	476.212.765	476.212.765
Nguyễn Văn Tuấn	-	-	89.781.584	89.781.584
NPP Đoàn Văn Thanh	18.859	18.859	22.971.906	22.971.906
Công ty TNHH Thương mại Ánh Huệ	-	-	-	-
Công ty TNHH Phước Hiếu	-	-	116.173.672	116.173.672
Khách lẻ khác	83.188.241	83.188.241	701.753.609	701.753.609
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	225.919.639	225.919.639	225.919.639	225.919.639
Hộ Khách hàng lẻ	845.490.060	845.490.060	845.490.060	845.490.060
I.Q.P.S TRADING CO. LTD	729.365.360	729.365.360	729.365.360	729.365.360
Công ty TNHH Quang Anh Chu	148.737.129	148.737.129	69.105.960	69.105.960
Trường Mầm non Tư thực Ban Mai	20.908.069	20.908.069	-	-
Trường Tiểu học Ban Mai	590.400	590.400	73.996.746	73.996.746
Trường Tiểu học Cát Linh	-	-	4.841.994	4.841.994
Trường Mầm non Cát Linh	-	-	1.938.672	1.938.672
Cơ sở Cơm Lắm	192.636.891	192.636.891	99.471.155	99.471.155
Công ty Cổ phần SX Thương mại & Dịch vụ Tổng hợp Duy Anh	62.695.214	62.695.214	62.695.214	62.695.214
Trường Tiểu học Phan Đình Giót	157.474.513	157.474.513	394.170.238	394.170.238
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hoàng Cường	40.000.000	40.000.000	56.832.752	56.832.752
Công ty TNHH Dịch vụ Thủy Sản Hải Đăng	140.932.845	140.932.845	103.068.992	103.068.992
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp Hà Nội	990.463.125	990.463.125	990.463.125	990.463.125
Trường MN Thực Hành Hoa Sen	-	-	7.797.908	7.797.908
Công ty TNHH Chế biến xuất ăn Hoa Sữa	76.966.733	76.966.733	134.685.175	134.685.175
Trường Mầm non Hoa Sen	-	-	11.742.648	11.742.648
Công ty Cổ phần Mito Tràng Tiền	-	-	73.339.248	73.339.248
Trường Tiểu học Nguyễn Du	103.742.602	103.742.602	103.742.602	103.742.602
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Nhân Hòa	30.340.802	30.340.802	30.340.802	30.340.802
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ngôi sao xanh	66.847.053	66.847.053	188.879.222	188.879.222
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Phan Nguyễn	550.294.876	550.294.876	259.564.753	259.564.753
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Phương Thảo	130.067.036	130.067.036	30.840.814	30.840.814
Trường Tiểu học Dân Lập Lê Quý Đôn	142.016.362	142.016.362	48.739.162	48.739.162
Trường Mầm non Quỳnh Lôi	-	-	4.143.358	4.143.358

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Trường Mầm non Quỳnh Mai	-	-	10.670.254	10.670.254
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Sang Hạnh	158.223.338	158.223.338	49.278.721	49.278.721
Công ty Cổ phần 5Spro	79.577.154	79.577.154	173.246.955	173.246.955
Công ty Cổ phần Du lịch & Thực phẩm Sao Việt	69.383.302	69.383.302	-	-
Công ty TNHH Xuất ăn Trung Anh	152.912.966	152.912.966	176.912.739	176.912.739
Trường Tiểu học Thăng Long	131.883.883	131.883.883	131.883.883	131.883.883
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Việt Nam	19.197.786	19.197.786	19.197.786	19.197.786
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Phúc	-	-	11.375.684	11.375.684
Công ty TNHH Hương Việt Sinh	1.160.203.953	1.160.203.953	1.439.201.819	1.439.201.819
Trường mầm non TT Hoa Mai Lan- Tân Phú	-	-	28.233.000	28.233.000
Công ty TNHH Việt Mận Tinh Điện Biên	-	-	13.249.708	13.249.708
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà	-	-	9.673.155	9.673.155
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Hoàng Lưu	-	-	74.174.547	74.174.547
Cửa hàng tự chọn Quang Anh	12.990.548	12.990.548	3.196.851	3.196.851
Siêu thị QMART Mini	-	-	4.013.277	4.013.277
Siêu thị Sữa tốt	-	-	14.079.495	14.079.495
Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Se7ven Việt	14.079.495	14.079.495	50.453.408	50.453.408
Công ty TNHH Thành Tân An	50.453.408	50.453.408	10.321.403	10.321.403
CN Công ty Cổ phần Thành Đô Tại Hà Nội	10.321.403	10.321.403	311.609	311.609
Hộ Kinh doanh Đỗ Tiến Dũng	-	-	5.141.709	5.141.709
Công ty TNHH Thương mại Thiên Giang	5.141.709	5.141.709	12.510.044	12.510.044
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hapro Thanh Hoa	12.510.044	12.510.044	6.923.258	6.923.258
Công ty Cổ phần Trường Hà	-	-	2.708.511	2.708.511
Công ty Cổ phần T-MARTSTORES	-	-	187.019.062	187.019.062
Công ty TNHH T&Q	187.019.062	187.019.062	4.437.327	4.437.327
Công ty TNHH TM & DV Thịnh Thái	-	-	21.692.683	21.692.683
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	21.692.683	21.692.683	1.200.000	1.200.000
Chi nhánh DNTN Sách Thành Nghĩa Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ	-	-	5.645.346	5.645.346
Công ty Cổ phần SIÊU THỊ VINMART (Không dùng)	-	-	1.094.535	1.094.535
Siêu thị Vilicomart	-	-	5.132.160	5.132.160
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	5.132.160	5.132.160	172.487.292	172.487.292
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	172.487.292	172.487.292	10.959.956	10.959.956
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Việt Nam	-	-	7.652.868	7.652.868
Công ty TNHH AEON Việt Nam - CN Long Biên	-	-	18.993.141	18.993.141
Siêu Thị VTQ	18.993.141	18.993.141	10.906.717	10.906.717
Công ty TNHH.Việt Ý Hà Nội Center	-	-	18.263.378	18.263.378

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Siêu thị Maximark-3C	18.263.378	18.263.378	21.657.679	21.657.679
Siêu thị Maximark Cộng Hoà	-	-	15.100.803	15.100.803
Siêu thị Maximark Cần Thơ	-	-	24.503.978	24.503.978
Siêu thị Maximark- 3 tháng 2	-	-	17.092.022	17.092.022
Siêu thị Maximark Nha trang	-	-	13.923.947	13.923.947
Siêu Thị Bình An II	-	-	48.786.865	48.786.865
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	-	154.141.217	154.141.217
DNTN TM SẢN XUẤT - XNK Hùng Dũng	153.947.276	153.947.276	40.873.300	40.873.300
DNTN DV & TM Hải Long	-	-	67.265.149	67.265.149
Công ty TNHH TM DV XNK Quang Đại	-	-	56.431.873	56.431.873
Liên Hiệp HTX Thương mại Thành phố	-	-	327.251.689	327.251.689
Công ty TNHH Metro Cash&Carry VN	-	-	127.726.855	127.726.855
Công ty TNHH MTV TM Thời Trang Dệt May VN	-	-	68.423.825	68.423.825
Công ty TNHH TT TM Lotte Việt Nam	-	-	15.672.953	15.672.953
Công ty HH Điện cơ Shilin Việt Nam	-	-	34.810.253	34.810.253
CÔNG TY Cổ phần Suất ăn Công nghiệp ATESCO	-	-	6.640.794	6.640.794
Công ty TNHH Dịch vụ Á Đông	6.640.794	6.640.794	174.888.709	174.888.709
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thực Phẩm An Hà	-	-	106.261.973	106.261.973
XN Bắc Hà, Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông Nghiệp Hà Nội	83.990.976	83.990.976	162.299.462	162.299.462
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	-	-	2.987.905.710	2.987.905.710
Trường Tiểu học Định Công	30.401.009	30.401.009	171.317.271	171.317.271
Công ty TNHH TM Vận Tải Đức Hoàng	28.823.303	28.823.303	972.612.432	972.612.432
Công ty TNHH Dịch vụ FNC	972.612.432	972.612.432	19.550.034	19.550.034
Trường Tiểu học Giáp Bát	-	-	-	-
GUANGZHOU DEBEDE TRADE CO.,LTD	18.554.500	18.554.500	222.220.851	222.220.851
Công ty TNHH DV và TM XNK Gia Huy	235.911.964	235.911.964	-	-
Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	26.200.051	26.200.051	27.520.944	27.520.944
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát	29.106.599	29.106.599	-	-
Công ty Cổ phần TM VINASHIN Hạ Long	143.009	143.009	15.343.404	15.343.404
Công ty TNHH Hữu Mừng	15.343.404	15.343.404	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc Tế Hải Minh	-	-	-	-
Công ty TNHH DV TM và Ẩm thực Hà Thành	59.249.741	59.249.741	1.709.993	1.709.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quốc Tế Hà Thành	1.062.324.409	1.062.324.409	102.035.684	102.035.684
Guangxi Heyue Milk Company Limited	79.315.187	79.315.187	670.757.976	670.757.976
Công ty Cổ phần TM và XD Khải Anh	34.204.500	34.204.500	427.272.488	427.272.488
Trường Tiểu học Mai Động	-	-	56.621.470	56.621.470
Trường Mầm non Ngũ Kiên	10.973.007	10.973.007	23.999.940	23.999.940

Phụ lục 02a

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty TNHH Nhân Tâm	39.600.000	39.600.000	10.973.007	10.973.007
Công ty Cổ phần Nhựa Opec - Nhà máy Bao bì Nhựa Xuất khẩu Opec Plastics	131.100.053	131.100.053	83.803.485	83.803.485
Công ty TNHH Đèn hình Orion-Hanel	34.780.067	34.780.067	131.100.053	131.100.053
Công ty TNHH Đầu tư Và Dịch Vụ Phúc Lợi	7.905.514	7.905.514	34.780.067	34.780.067
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Song Thái	55.294.300	55.294.300	-	-
Trường Tiểu học Tân Định	17.892.300	17.892.300	-	-
Trường Tiểu học Thịnh Liệt	-	-	25.015.473	25.015.473
Công ty TNHH Quảng cáo và Bao Bì Thăng N	-	-	77.358.772	77.358.772
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN PHÁT	405.511.267	405.511.267	6.490.009	6.490.009
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty CNTT Nam Triệu	-	-	405.511.267	405.511.267
Công ty TNHH MVT Thế Thịnh	3.945.130.103	3.945.130.103	49.458.402	49.458.402
Hộ Kinh doanh Cá thể Vũ Gia	57.631.958	57.631.958	4.945.130.100	4.945.130.100
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	15.839.997	15.839.997	57.631.958	57.631.958
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng YAMAHA motor Việt Nam	88.559.116	88.559.116	15.839.997	15.839.997
Công ty TNHH Nhà nước MTV TM và XNK V	-	-	88.559.116	88.559.116
NPP Hòa Tiến	-	-	21.853.258	21.853.258
Hộ khách lẻ Khu vực Hồ Chí Minh	-	-	56.982.872	56.982.872
NPP Thái Hoà Phát	-	-	68.913.086	68.913.086
NPP Ngọc Dung (HKD Minh Chương)	-	-	51.061.914	51.061.914
HKD Võ Thành Đạo (Nhà sách Làng văn)	-	-	96.160.612	96.160.612
Nhà sách Nguyễn Văn Cừ (TP.HCM)	-	-	152.175.990	152.175.990
NPP Hùng Vỹ	-	-	21.476.155	21.476.155
NPP Thái Minh Châu	-	-	122.572.529	122.572.529
Cộng	32.341.567.229	32.341.567.229	40.173.176.341	40.173.176.341
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.123.019.140)	(12.123.019.140)	(13.276.794.056)	(13.276.794.056)
Cộng	20.218.548.089	20.218.548.089	26.896.382.285	26.896.382.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Purple Ink Technologies	-	-	26.692.471	26.692.471
Công ty Cổ phần DMSPRO	22.540.000	22.540.000	22.540.000	22.540.000
Phạm Thị Thu Huyền	-	-	94.406.940	94.406.940
Công ty TNHH Một thành viên Song Giáp	-	-	96.800.000	96.800.000
Công ty Cổ phần Thương Hiệu Toàn Cầu	-	-	713.600.000	713.600.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Thời Đại	-	-	25.000.000	25.000.000
Cung Thiểu nhi Hà Nội	-	-	47.000.000	47.000.000
Công ty TNHH In và Quảng cáo Tân Thành Phát	64.482.000	64.482.000	64.482.000	64.482.000
Trương Văn Tý	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thương mại Việt Bắc	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Công ty TNHH Phát triển đầu tư và Xuất nhập khẩu Việt Đức	-	-	1.107.921.045	1.107.921.045
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại TTC Văn Lang	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần GEV	4.884.000	4.884.000	4.884.000	4.884.000
Công ty TNHH Tư Vấn Thương mại Dịch Vụ Gia Hoàng	638.650	638.650	-	-
Công ty TNHH Quốc tế G&M	6.221.486	6.221.486	-	-
Công ty TNHH Gannon Việt Nam	-	-	173.250.000	173.250.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải An	-	-	57.404.000	57.404.000
Công ty TNHH Kỹ thuật HESCO	75.838.400	75.838.400	-	-
Khách hàng cung cấp vật tư nhỏ lẻ	45.778.603	45.778.603	61.182.603	61.182.603
Công ty TNHH Công Nghiệp Minh Khoa	99.069.000	99.069.000	23.169.000	23.169.000
Công ty TNHH Norco Tiles Việt Nam	-	-	11.042.724	11.042.724
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NDP Vina	-	-	15.300.503	15.300.503
Nguyễn Phú Lợi	-	-	113.300.000	113.300.000
Công ty TNHH NaVADA Việt Nam	-	-	45.353.000	45.353.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Đại Lợi	-	-	12.629.307	12.629.307
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	23.224.806.891	23.224.806.891	37.210.311.386	37.210.311.386
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất Nhập Khẩu Phương Minh	2.650.000	2.650.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nam Phú Thái	-	-	84.645.000	84.645.000
Công ty TNHH Việt Phát	23.041.990.000	23.041.990.000	23.041.990.000	23.041.990.000
Công ty Vạn Xuân	-	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000
Công ty Cổ phần Khảo sát Thiết kế Xây dựng Hoàng Dương	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Viện Quy Hoạch Xây dựng Hà Nội	-	-	147.692.000	147.692.000

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2019

Phụ lục 03

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	14.679.673	14.679.673	-	-
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	104.500.000	104.500.000	-	-
Công ty TNHH kiến trúc và Xây dựng ARC	57.750.000	57.750.000	57.750.000	57.750.000
Công ty Cổ phần Khảo Sát Địa Chính và Đo Đạc Bản Đồ Hà Nội	132.818.000	132.818.000	132.818.000	132.818.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, thuế - Kiểm toán COM.PT	20.000.000	20.000.000	-	-
Đoàn Minh Tuấn	-	-	1.290.000.000	1.290.000.000
CN Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT	-	-	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH Thương mại DV & Công nghệ Hải Hưng	-	-	13.750.000	13.750.000
Khách lẻ	-	-	4.904.000	4.904.000
Trung tâm Thông tin di động khu vực I	-	-	3.400.847	3.400.847
Hộ kinh doanh Máy tính táo	-	-	414.000	414.000
Nguyễn Văn Thiện	-	-	15.500.000	15.500.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và Dịch vụ Phúc Anh	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	1.110.405	1.110.405
Công ty Cổ phần Tư vấn, Thiết kế và Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Sao Việt (SAVICO)	210.500.000	210.500.000	210.500.000	210.500.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Quốc Tế và Truyền thông Trảng An	-	-	261.881.400	261.881.400
Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng I	-	-	7.500.000	7.500.000
Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC)	-	-	19.800.000	19.800.000
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Bắc Bộ	103.000.000	103.000.000	103.000.000	103.000.000
Công ty TNHH Việt Phát	65.015.000.000	65.015.000.000	65.015.000.000	65.015.000.000
Công ty TNHH TOÀN ĐUA	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Thăng Long - PMP	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Truyền thông Con Đường Mới	-	-	35.500.000	35.500.000
Trung tâm Hỗ trợ Xuất khẩu - Cục Xúc tiến Thương mại	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại An Dương Việt Nam	-	-	48.207.500	48.207.500
Công ty Cổ phần PTXD & TM An Lợi	-	-	1.991.104.250	1.991.104.250
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn Hà N	7.540.000	7.540.000	28.671.000	28.671.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ Thuật Châu Á	-	-	23.250.001	23.250.001
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	17.964.360	17.964.360	-	-
CMA CGM Viet Nam JSC	-	-	21.995.087	21.995.087
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghệ Mới Việt Nam	-	-	15.951.312	15.951.312
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Hồng Việt	-	-	9.075.000	9.075.000

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, Bắc Thăng Long Nội Bài, Khu Công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2019

Phụ lục 03

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Thiên Lâm	88.649.000	88.649.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	635.000	635.000	-	-
Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội	228.000.000	228.000.000	128.000.000	128.000.000
Công ty TNHH Dairy Việt Nam	-	-	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hải Vân	313.176.798	313.176.798	313.176.798	313.176.798
Công ty cổ phần Đại Tân Việt	169.286.125	169.286.125	146.586.125	146.586.125
Công ty Cổ phần Quốc Tế Thiên Bình	-	-	4.975.000	4.975.000
Công ty Cổ phần Nhựa thực phẩm STD	7.227.472	7.227.472	-	-
Công ty TNHH S.T.D & S (STD&S Co.,LTD)	3.575.000	3.575.000	6.380.000	6.380.000
Công ty Cổ phần Thiết Bị Cơ Điện Việt Nam	62.568.000	62.568.000	62.568.000	62.568.000
Công ty TNHH Thiết Bị Nam Phát	-	-	17.380.000	17.380.000
Tetra Pak Indo- China	0	0	242.098.923	242.098.923
Công ty TNHH Điện Lạnh Thuận Thành	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Tài Anh	45.591.810	45.591.810	45.591.810	45.591.810
CN Hà Nội - Công ty TNHH Dịch Vụ Trane Việt Nam	26.950.000	26.950.000	-	-
Công ty TNHH VIFI Việt Nam	18.375.000	18.375.000	-	-
Công ty TNHH Grey global group Việt Nam	-	-	20.869.128	20.869.128
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	-	3.680.534	3.680.534
Công ty Cổ phần Quảng cáo Gia Minh Nguyễn Hồng Long	-	-	47.300.000	47.300.000
Nguyễn Kinh Phong	-	-	10.435.000	10.435.000
Nguyễn Kinh Phong	-	-	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Việt (Viet)	-	-	8.800.000	8.800.000
Công ty TNHH Monotone Creative	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	-	-	720.000	720.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí một tầm nhìn	-	-	325.407.000	325.407.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim - Trung tâm Mua sắm Nguyễn Kim - Tràng Thi	-	-	13.118.186	13.118.186
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	-	-	39.000.000	39.000.000
Cửa hàng Đồ chơi Nguyễn Thị Hiền	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Phan Lê Khôi	-	-	87.496.545	87.496.545
Công ty TNHH Tiếp Thị & Truyền thông Tiền Phong	473.435.710	473.435.710	473.435.710	473.435.710
Cộng	116.501.540.978	116.501.540.978	137.508.317.540	137.508.317.540
Trích lập dự phòng trả trước cho người bán	(749.222.997)	(749.222.997)	(3.298.528.997)	(3.298.528.997)
Cộng	115.752.317.981	115.752.317.981	134.209.788.543	134.209.788.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
DNTN Quốc Hội	99.640.000	99.640.000	99.640.000	99.640.000
Viện Kiểm nghiệm An toàn Vệ sinh Thực phẩm Quốc Gia	-	-	70.150.000	70.150.000
Trương Văn Tý	-	-	22.800.000	22.800.000
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Xuất nhập khẩu Việt Đức	729.430.150	729.430.150	-	-
Trung tâm Công nghệ môi trường Việt Nhật	11.451.000	11.451.000	11.451.000	11.451.000
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Vinh Thanh	65.961.500	65.961.500	26.049.540	26.049.540
Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	1.000	1.000	-	-
Công ty TNHH Nước giải khát Vạn Xuân	1.584.000	1.584.000	2.101.000	2.101.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ Thuật DVS	-	-	144.100.000	144.100.000
Công ty TNHH Quốc tế G&M	-	-	136.704.613	136.704.613
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ DIM Gia Phát	73.169.000	73.169.000	73.169.000	73.169.000
Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)	-	-	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Hanna Instruments Việt nam	537.000	537.000	537.000	537.000
Công ty Cổ phần Hồng Hà	377.580.060	377.580.060	-	-
Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hoàng Lâm	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125	2.201.654.125
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	17.948.362.250	17.948.362.250	29.279.835.995	29.279.835.995
Công ty TNHH Hanopro (Việt Nam)	-	-	4.860.100	4.860.100
Công ty TNHH Băng Dính Hoà Thành TS	23.383.800	23.383.800	23.383.800	23.383.800
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Việt Nam	36.164.134	36.164.134	48.391.534	48.391.534
Công ty Cổ phần XNK Hoá Chất và Thiết Bị Kim Ngưu	187.082.980	187.082.980	182.114.530	182.114.530
Công ty TNHH kỹ thuật hợp nhất - Chi nhánh H:	77.432.000	77.432.000	24.585.000	24.585.000
Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật việt	5.250.000	5.250.000	-	-
Công ty TNHH Linh Anh Trang	12.832.560	12.832.560	-	-
Công ty TNHH Loscam Việt Nam	108.773.720	108.773.720	103.942.080	103.942.080
Công ty TNHH Thương mại và Xuất Nhập Khẩu Minh Châu	11.347.208	11.347.208	11.347.208	11.347.208
Công ty TNHH TM Xăng dầu Minh Hồng	-	-	24.829.200	24.829.200
Công ty Cổ phần Nhựa Quốc tế	-	-	1.113.431.758	1.113.431.758
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nguyễn Việt	11.665.500	11.665.500	11.665.500	11.665.500
Nguyễn Văn Bách	49.159.394	49.159.394	-	-
Công ty TNHH Thương mại nhựa Việt Hưng	39.000.000	39.000.000	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam	59.518.250	59.518.250	59.518.250	59.518.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất Nhập Khẩu Phương Minh	-	-	11.593.362	11.593.362
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật PSS Việt Nam	16.704.600	16.704.600	36.394.600	36.394.600
Công ty Vạn Xuân	6.771.600	6.771.600	6.771.600	6.771.600
Công ty TNHH Công nghệ Xuân Trường	45.376.100	45.376.100	-	-
Máy móc Thiết bị Hàng Châu ZHONGYA	1.696.314.998	1.696.314.998	1.697.410.337	1.697.410.337

Phụ lục 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

TT huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Tổng công ty bảo hiểm BIDV Công ty Bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc	20.714.760	20.714.760	31.432.060	31.432.060
Công ty TNHH DV du lịch Bình Minh Hà Nội	5.100.000	5.100.000	22.500.000	22.500.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Xây dựng và Du Lịch Bảo Sơn	-	-	9.288.000	9.288.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam	-	-	61.050.000	61.050.000
Chi nhánh miền Bắc - Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	255.865.500	255.865.500	255.865.500	255.865.500
Công ty Cổ phần Xử lý, Tái chế Chất thải Công nghiệp Hòa Bình	71.860.250	71.860.250	-	-
Công ty TNHH Môi Trường Công nghiệp Xanh	47.554.540	47.554.540	54.347.040	54.347.040
Công ty TNHH PTTM & DV Điểm Ảnh	40.000	40.000	2.475.000	2.475.000
Bệnh viện đa khoa Đức Giang	42.341.500	42.341.500	94.923.000	94.923.000
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Hà Nội - CN	-	-	3.756.521	3.756.521
Tổng công ty Dịch vụ Viễn Thông	-	-	495.000	495.000
Công ty Cổ phần Đầu tư F87	-	-	495.000	495.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất Nhập Khẩu GALAXY	85.364.840	85.364.840	85.364.840	85.364.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ Chuyên Nghiệp KTC Việt Nam	-	-	258.960.000	258.960.000
Công ty Cổ phần Trừ mối khử Trùng Hà Nội	6.050.000	6.050.000	28.200.000	28.200.000
Hội KH&CN Lương Thực, Thực Phẩm Việt Nam	39.799.425	39.799.425	39.799.425	39.799.425
Công ty Cổ phần Tin Học Lạc Việt	14.835.000	14.835.000	-	-
Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc	113.447.664	113.447.664	357.926.712	357.926.712
Bưu điện Huyện Mê Linh	43.819.365	43.819.365	34.343.365	34.343.365
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thông	6.842.000	6.842.000	6.769.400	6.769.400
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Tân	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần TM và DV Ngọc Hà tại Nội Bài	19.555.800	19.555.800	-	-
Công ty TNHH Cung Ứng nhân lực Nhân Kiệt	81.162.125	81.162.125	-	-
Nguyễn Văn Phúc	356.121.000	356.121.000	515.435.000	515.435.000
Công ty TNHH in và Dịch vụ Phúc Đạt Tâm	9.094.400	9.094.400	-	-
Công ty TNHH PSC Việt Nam	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
Công ty TNHH Dệt may Quang Hùng	-	-	22.440.000	22.440.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Sao Đỏ	197.640.000	197.640.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH SG SAGAWA EXPRESS Việt Nam tại Hà Nội	1.210.316	1.210.316	759.162	759.162
Trung tâm Công nghệ Sinh học và Vệ sinh An toàn thực phẩm	-	-	21.300.000	21.300.000
Trung Tâm Môi Trường và Sản xuất Sạch	78.834.800	78.834.800	32.628.200	32.628.200
Công ty TNHH THC Hà Nội	4.314.001	4.314.001	2.014.001	2.014.001
Công ty Cổ phần TM và Công Nghệ Số THC	2.420.000	2.420.000	15.569.100	15.569.100
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Phát triển Thương mại & Dịch vụ Năm Châu	175.057.360	175.057.360	-	-
Công ty Cổ phần ĐT&PT Bình Thắng	18.019.733	18.019.733	18.019.733	18.019.733
Khách lẻ (Hoàng Văn Thuật mua)	12.000.000	12.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Quảng cáo Cường Dung	58.610.000	58.610.000	58.610.000	58.610.000

Phụ lục 04

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty Cổ phần Quảng cáo Thiên Vũ	-	-	1.290.598	1.290.598
Công ty TNHH Phát triển Quảng cáo và Truyền thông Vip	39.600.000	39.600.000	39.600.000	39.600.000
Hoàng Thị Thanh	1.072.836.805	1.072.836.805	1.297.836.805	1.297.836.805
Hoàng Hương Dương	1.353.920.964	1.353.920.964	806.150.064	806.150.064
Nguyễn Đa Tụng	1.076.370.635	1.076.370.635	1.301.370.635	1.301.370.635
Vũ Thị Tuyết	1.082.186.510	1.082.186.510	1.307.186.510	1.307.186.510
Nguyễn Hiếu Chuyên	1.063.883.830	1.063.883.830	1.288.883.830	1.288.883.830
Nguyễn Văn Long	1.058.971.795	1.058.971.795	1.283.971.795	1.283.971.795
Nguyễn Văn Lương	1.131.841.400	1.131.841.400	1.356.841.400	1.356.841.400
Nguyễn Ngọc Thuý	1.026.718.745	1.026.718.745	1.251.718.745	1.251.718.745
Nguyễn Ngọc Khanh	1.029.758.805	1.029.758.805	1.254.758.805	1.254.758.805
Công ty Cổ phần Thương mại An Dương Việt Nam	65.506.560	65.506.560	-	-
Công ty Cổ phần PTXD & TM An Lợi	799.493.932	799.493.932	-	-
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	49.274.588	49.274.588	41.478.338	41.478.338
Công ty TNHH Công Nghệ Đức Việt	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890	3.730.297.890
Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Việt Hoa	134.864.999	134.864.999	117.662.500	117.662.500
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp xanh Việt Nam	610.254.900	610.254.900	610.254.900	610.254.900
Công ty TNHH Connel Bros. (Việt Nam)	-	-	64.600.000	64.600.000
Công ty TNHH In và Bao bì Châu Thái Sơn	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Đức Anh	-	-	2.265.910	2.265.910
Công ty Cổ phần Vật tư Dầu khí Hà Nội	228.159.980	228.159.980	253.509.980	253.509.980
Chi nhánh CT TNHH DKSH Việt Nam tại Hà Nội	19.736.733	19.736.733	8.880.117	8.880.117
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Lạnh Hà Nội - Hải Phòng	-	-	38.500.000	38.500.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế Dương Minh	42.400.600	42.400.600	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đào Nguyên	673.646.400	673.646.400	673.646.400	673.646.400
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	196.370.753	196.370.753	636.712.869	636.712.869
PAN ENGINEERING SA	411.623.764	411.623.764	411.623.764	411.623.764
Công ty Cổ phần Securepower	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Bao bì Sài Gòn	1.317.138.810	1.317.138.810	1.317.138.810	1.317.138.810
Công ty Cổ phần Nhựa thực phẩm STD	-	-	655.179.368	655.179.368
Công ty TNHH Sam Việt Nam	-	-	9.864.000	9.864.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Á Châu	66.860.000	66.860.000	149.181.140	149.181.140
HTX Công nghiệp Tiên Bộ	668.782.223	668.782.223	705.626.723	705.626.723
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Chế biến Lâm sản Thái Bình Dương	311.307.100	311.307.100	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thành Đô tại Hà Nội	214.338.716	214.338.716	214.338.716	214.338.716
Công ty Cổ phần Tường Kính TKC	159.978.278	159.978.278	159.978.278	159.978.278
Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất TKT	-	-	37.026.000	37.026.000
Công ty TNHH Dầu nhờn Tiên Minh	11.701.200	11.701.200	11.701.200	11.701.200
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu đầu tư và Thương mại Toàn Phát	2.513.500	2.513.500	-	-

Phụ lục 04

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	1.156.763.904	1.156.763.904	357.099.467	357.099.467
Công ty TNHH Thùng xe TST	20.310.400	20.310.400	20.310.400	20.310.400
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	71.407.558	71.407.558	276.219.726	276.219.726
Công ty Cổ phần Tiến Thành	43.042.704	43.042.704	222.442.704	222.442.704
Công ty TNHH SX và XNK Thanh Tú	-	-	63.946.080	63.946.080
CN Hà Nội-Công ty TNHH Dịch vụ Trane Việt Nam	-	-	30.250.000	30.250.000
Công ty TNHH Văn Minh	1.746.557	1.746.557	4.116.420	4.116.420
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	6.385.838.035	6.385.838.035	2.667.874.117	2.667.874.117
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Vũ I.C.T	67.761.937	67.761.937	135.747.904	135.747.904
Công ty Cổ phần M & T PICTURES	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940	6.377.544.940
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngọc Hà tại Vĩnh Phúc	-	-	11.283.000	11.283.000
Công ty Cổ phần In và Thương mại Nhân Hoà	19.745.000	19.745.000	19.745.000	19.745.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim - Trung tâm mua sắm Nguyễn Kim -Tràng Thi	14.181.814	14.181.814	-	-
Cộng	60.247.354.572	60.247.354.572	69.680.208.039	69.680.208.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	nợ VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Gia đình Việt	-	-	13.422.933	13.422.933
Shao guan sining Trading	102.161.775	102.161.775	102.161.775	102.161.775
Công ty TNHH Thanh An	3.234.122.828	3.234.122.828	3.385.452.977	3.385.452.977
Công ty Cổ phần sữa VitaDairy Việt Nam tại Bình Dương-Nhà Máy VITADAIRY Bình Dương	1.584.000.000	1.584.000.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Du lịch Xuất nhập khẩu Đại Thịnh	-	-	37.065.000	37.065.000
HKD Lại Hợp Văn	-	-	35.172.738	35.172.738
HKD Vũ Mạnh Phi	-	-	16.143.326	16.143.326
Công ty TNHH Phạm Gia Ninh Bình	2.209.036	2.209.036	-	-
Công ty TNHH Sơn Mơ	-	-	34.127.903	34.127.903
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Sơn Thủy	-	-	12.571.233	12.571.233
Công ty TNHH Nguyễn Trung Nguyên	-	-	2.553.688	2.553.688
HKDCT Thiện Phúc	-	-	6.096.191	6.096.191
HKD Trần Văn Huyền	-	-	20.499.918	20.499.918
HKD Lê Văn Tùng	42.004	42.004	-	-
Lê Xuân Dũng	-	-	19.048.602	19.048.602
HKDCT Vũ Đức Đoàn	-	-	7.338.387	7.338.387
HKD Đào Thị Uyển	31.955.931	31.955.931	45.549.087	45.549.087
Hộ Kinh Doanh Hùng Thanh	-	-	25.645	25.645
Công ty TNHH Thuận Hà Việt Nam	1.993.914	1.993.914	-	-
NPP Nguyễn Thị Liên	17.414.323	17.414.323	-	-
Hộ Kinh Doanh Phạm Thị Nhung	-	-	84.990	84.990
HKD Nguyễn Đức Cao	24.384	24.384	-	-
Hộ kinh doanh Lê Đình Hợi	3.154.371	3.154.371	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Hằng	976.612	976.612	-	-
HKD Ngân Loan	4.419.628	4.419.628	-	-
HKD Nguyễn Thị Thùy Hương	30.362.682	30.362.682	-	-
HKD Đình Mạnh Quân (Quân Tuyển)	-	-	3.857.551	3.857.551
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	4.960.636.890	4.960.636.890
HKD Hoàng Minh Xuân	-	-	14.270.087	14.270.087
Công ty TNHH Một thành viên Vạn Xuân Phú Thọ	631.597	631.597	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sông Hương Vĩnh Phúc	498.709	498.709	32.483.070	32.483.070
HKD Trần Thị Hương	-	-	6.718.347	6.718.347
HKD Lưu Thị Hoài	32.474.816	32.474.816	-	-
Công ty TNHH TM Hoài Thọ	-	-	713.754	713.754

Phụ lục 05

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Trung Kiên	-	-	36.444.724	36.444.724
Công ty TNHH MTV Thế Thịnh Vĩnh Phúc	-	-	998.724	998.724
Công ty TNHH Dịch vụ FNC	-	-	703.470	703.470
Công ty TNHH DV TM & XNK Lộc Tài Phát	589.762	589.762	-	-
HKD Nguyễn Thị Phòng	-	-	144.932	144.932
HKD Nguyễn Thị Thường	38.786.762	38.786.762	-	-
HKD Nguyễn Văn Phú	763.646	763.646	-	-
HKD Bùi Văn Thuận	79.279.376	79.279.376	79.279.376	79.279.376
HKD Đỗ Văn Tư	-	-	25.311.548	25.311.548
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ CƯỜNG DUY	-	-	25.144.217	25.144.217
HKD Đỗ Văn Hợp (Cường Thịnh)	-	-	125.277.021	125.277.021
Công ty TNHH Dịch vụ Dũng Minh	-	-	967.641	967.641
Doanh nghiệp Tư nhân Hưng Bích	24.366.275	24.366.275	-	-
Hộ Kinh Doanh Dương Hữu Dưỡng	-	-	10.478.139	10.478.139
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Nguyễn Hoàng	521.646	521.646	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Phương Duy Bắc Ninh	-	-	11.416.598	11.416.598
HKD Nguyễn Phong Điền	29.233.900	29.233.900	-	-
HKD Lê Quý Đôn (Thu Hà)	11.586.509	11.586.509	1.362.251	1.362.251
HKD Nguyễn Thị Chinh	-	-	8.439.656	8.439.656
Công ty TNHH Trung Đông	-	-	13.574.532	13.574.532
HKD CT Nguyễn Thị Đào	1.449.945	1.449.945	-	-
NPP Trần Thị Thu Hiền (Hiền Tuệ)	7.417.865	7.417.865	-	-
Nhà Phân Phối Phạm Thị Huệ	5.993.073	5.993.073	-	-
Phạm Thị Mùi	2.166.891	2.166.891	-	-
HKD Lương Thị Phương	32.707.658	32.707.658	4.787.196	4.787.196
NPP Đoàn Thị Thủy (Toàn Phát)	-	-	16.715.999	16.715.999
Công ty TNHH TM Uyên Cường	6.384.620	6.384.620	-	-
HKDCT Lê Văn Cương	-	-	830.948	830.948
HKD Nguyễn Văn Đại	12.025.316	12.025.316	-	-
Hộ kinh doanh lý văn tuần	-	-	22.841.689	22.841.689
Công ty TNHH Ánh Hoàng	281.246.634	281.246.634	281.246.634	281.246.634
HKDCT Phạm Đình An	758.295	758.295	8.794.387	8.794.387
NPP Đức Mạnh	-	-	7.910.061	7.910.061
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Dịch vụ Tổng hợp Bình Minh	-	-	328.000	328.000
Trường Mầm non Tư thực Ban Mai	-	-	7.234.236	7.234.236
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	16.149.402	16.149.402	2.910.129	2.910.129
Công ty Cổ phần Du lịch & Thực phẩm Sao Việt	-	-	84.723.859	84.723.859
Công ty Cổ phần Thương mại Đạt Hà	156.157	156.157	-	-

Phụ lục 05

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

HKD Nguyễn Khắc Hiếu	-	-	17.643.230	17.643.230
Công ty TNHH Đồng Hồ Cát	-	-	17.664.992	17.664.992
Công ty TNHH Hữu Mừng	-	-	217.506	217.506
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	223.553.003	223.553.003	223.553.003	223.553.003
Công ty TNHH Tuấn Linh Phúc Hải	377.116.320	377.116.320	-	-
Công ty TNHH TM Đặng Quang Dũng	-	-	237.011	237.011
Công ty TNHH Elovi	-	-	8.192.800	8.192.800
CN Công ty Cổ phần ENERIGHT Việt Nam - Nhà máy ENERIGHT	396.000.000	396.000.000	-	-
Công ty TNHH Future Enterprises PTE	2.317.725.528	2.317.725.528	2.906.083.290	2.906.083.290
Cộng	8.912.421.193	8.912.421.193	12.707.451.891	12.707.451.891

Phụ lục 06

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Tại ngày 01/01/2019	35.701.020.493	182.829.043.988	5.508.175.488	1.057.365.149	4.675.000.000	35.875.000	229.806.480.118
Mua trong năm	-	-	1.290.000.000	-	-	-	1.290.000.000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	761.381.818	-	4.675.000.000	-	5.436.381.818
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	35.701.020.493	182.829.043.988	6.036.793.670	1.057.365.149	-	35.875.000	225.660.098.300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2019	26.935.065.631	111.508.118.348	5.145.475.437	998.443.785	1.558.333.305	35.875.000	146.181.311.506
Khấu hao trong năm	1.032.894.024	8.102.150.850	383.915.040	32.583.324	-	-	9.551.543.238
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	761.381.818	-	1.558.333.305	-	2.319.715.123
Tại ngày 31/12/2019	27.967.959.655	119.610.269.198	4.768.008.659	1.031.027.109	-	35.875.000	153.413.139.621
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	8.765.954.862	71.320.925.640	362.700.051	58.921.364	3.116.666.695	-	83.625.168.612
Tại ngày cuối năm	7.733.060.838	63.218.774.790	1.268.785.011	-	-	-	72.246.958.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	31/12/2019	Tăng	Giảm	31/12/2018				
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a, Vay ngắn hạn	201.995.315.073	201.995.315.073	106.651.488.443	108.098.141.048	203.441.967.678	203.441.967.678	203.441.967.678	203.441.967.678
- Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh (1)	21.183.500.000	21.183.500.000	12.620.000.000	13.838.500.000	22.402.000.000	22.402.000.000	22.402.000.000	22.402.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới (2)	680.000.000	680.000.000	150.000.000	-	530.000.000	530.000.000	530.000.000	530.000.000
- Đặng Thị Quỳnh Nga (3)	-	-	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh - SGD NHNT VN (4)	35.718.304.990	35.718.304.990	24.792.132.726	29.046.181.157	39.972.353.421	39.972.353.421	39.972.353.421	39.972.353.421
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (5)	34.441.497.829	34.441.497.829	28.718.035.892	31.627.463.629	37.350.925.566	37.350.925.566	37.350.925.566	37.350.925.566
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch (6)	7.625.279.896	7.625.279.896	12.311.184.171	21.918.996.262,00	17.233.091.987,00	17.233.091.987,00	17.233.091.987	17.233.091.987
- Phạm Tùng Lâm (KTT) (7)	4.758.800.000	4.758.800.000	47.350.000	-	4.711.450.000	4.711.450.000	4.711.450.000	4.711.450.000
- Cá nhân khác	97.587.932.358	97.587.932.358	28.012.785.654	11.417.000.000	80.992.146.704	80.992.146.704	80.992.146.704	80.992.146.704
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	2.892.552.205	2.892.552.205	2.892.552.205	2.892.552.205
- Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh (5)	-	-	-	-	2.892.552.205	2.892.552.205	2.892.552.205	2.892.552.205
c, Nợ thuế tài chính	9.421.895.191	9.421.895.191	-	1.843.311.680	11.265.206.871	11.265.206.871	11.265.206.871	11.265.206.871
- Công ty TNHH Thuế tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	9.421.895.191	9.421.895.191	-	1.843.311.680	11.265.206.871	11.265.206.871	11.265.206.871	11.265.206.871
Cộng	211.417.210.264	211.417.210.264	106.651.488.443	109.941.452.728	217.599.726.754	217.599.726.754	217.599.726.754	217.599.726.754

(1) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 02/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Mục đích: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay: Không xác định thời gian. Lãi suất: 0%.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Mục đích: bổ sung vào nguồn vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay: Không xác định thời gian. Lãi suất: 0%.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 01/12/2018 giữa bà Đặng Thị Quỳnh Nga và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Số tiền theo từng lần phát sinh. Thời hạn vay: không xác định thời gian. Lãi suất: 0%

Phụ lục 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SME.18359/HĐTD/SGD.VCB giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh - SGD NHNT VN và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ngày 14/08/2018 mục đích được quy định cụ thể trong các Hợp đồng. Hạn mức: 40.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 01/2018/369374/HĐTD giữa Ngân hàng ĐT&PT Tây Hà Nội - PGD Quang Minh và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ngày 31/07/2018 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức tối đa là: 38.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất theo từng Lần nhận nợ.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.037818/HĐTD-SGD giữa Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội ngày 20/11/2017 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng với thời hạn vay và lãi suất vay theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

(7) Khoản vay theo Hợp đồng ngày 03/01/2018 giữa Ông Phạm Tùng Lâm và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Số tiền vay được xác định theo từng lần phát sinh. Thời hạn vay: Không xác định. Lãi suất: 0%

(8) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 2018-00031-0000 ngày 26/03/2018 giữa Công ty TNHH Thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Thời gian thuê: 60 tháng. Lãi suất thuê: 5.35467%/năm